



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ
Laboratory:	EMC Testing Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)
Số hiệu/ Code:	VILAS 004
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
Accreditation criteria	
Lĩnh vực:	Điện - Điện tử
Field:	Electrical - Electronic
Người quản lý:	Nguyễn Anh Triết
Laboratory manager:	Nguyen Anh Triet
Hiệu lực công nhận	từ ngày / 08 /2025 đến ngày 08/08/2030
Period of Validation:	
Địa chỉ:	49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Address:	49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm:	Số 7, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trần Biên, Đồng Nai
Location:	No. 7, Road No. 1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Tran Bien Ward, Dong Nai
Điện thoại/ Tel:	(81-251) 383 6212
Email:	rq.tn@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử***Field of testing: Electrical - Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại đầu nối điện lưới/ tải/ bổ sung <i>Conducted disturbance at mains/ load/ additional terminals test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2020 EN IEC 55014-1:2021 CISPR 14-1:2016 (*) EN 55014-1:2017(*) TCVN 7492-1:2018 CISPR 14-1:2005 + A2:2011(*) EN IEC 55014- 1:2006 +A2:2011(*)
2.		Thử nghiệm nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
3.		Thử nghiệm trường từ <i>Magnetic field test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
4.		Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	30 MHz ~ 300 MHz	
5.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
6.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	CISPR 14-2:2020 EN IEC 55014-2:2021 CISPR 14-2:2015 EN 55014-2:2015 TCVN 7492-2:2018 CISPR 14-2:1997 +A2:2008 (*) EN IEC 55014-2:1997 +A2:2008 (*) TCVN 7492-2:2010
7.		Thử nghiệm miễn nhiễm quá độ nhẹ <i>Immunity to fast transients test</i>	200 V ~ 5500 V	
8.		Thử nghiệm miễn nhiễm dòng điện đưa vào <i>Immunity to Injected currents test</i>	150 kHz ~ 230 MHz Đến/to: 10 V	
9.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ tần số radio <i>Immunity to Radio frequency electromagnetic fields test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
10.		Thử nghiệm miễn nhiễm với đột biến <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	
11.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt áp và mất điện <i>Immunity to voltage dips test</i>	Đến/to: 250 V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự <i>Electrical Lighting and similar equipment</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại giao diện cấp nguồn điện <i>Conducted disturbance test at electric power supply interface</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 15:2018+ A1:2024 CISPR 15:2018 EN 55015:2019 TCVN 7186:2018
13.		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại giao diện mạng có dây không phải là giao diện cấp nguồn điện <i>Conducted disturbance test at wired network interfaces other than power supply interface</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
14.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ tại cổng vỏ <i>Radiated disturbance test at enclosure port</i>	9 kHz ~ 6 GHz	
15.		Thử nghiệm phóng điện tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	IEC 61547:2020 EN 61547:2023 IEC 61547:2009 EN 61547:2009 TCVN 12679:2019
16.		Thử nghiệm trường điện từ tần số radio <i>Immunity to Radio-frequency electromagnetic fields test</i>	80 MHz ~ 1 GHz Đến/to: 30 V/m	
17.		Thử nghiệm trường từ tần số nguồn <i>Immunity to power frequency magnetic fields test</i>	1 A/m ~ 1000 A/m	
18.		Thử nghiệm quá độ nhanh <i>Immunity to fast transient test</i>	200 V ~ 5500 V	
19.		Thử nghiệm dòng điện chèn <i>Immunity to injected currents test (radio-frequency common mode)</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
20.		Thử nghiệm đột biến <i>Immunity to surge test</i>	250 V ~ 6600 V	
21.		Thử nghiệm sụt áp và gián đoạn ngắn <i>Immunity to voltage dips and short interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information Technology Equipment</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 22: 2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009
23.		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông <i>Conducted disturbance test at telecom ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
24.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
25.	Thiết bị thông tin vô tuyến điện <i>Radio Communications Equipment (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập <i>Emissions test from the enclosure of ancillary equipment measured on a stand alone basis</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 18:2022/ BTTTT (Ref: EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
26.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC <i>Emissions test from the DC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
27.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC <i>Emissions test from the AC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
28.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC) <i>Harmonic current emissions test (AC mains input port)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
29.		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC) <i>Voltage fluctuations and flicker test (AC mains input port)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	
30.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng viễn thông <i>Emissions test from the telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
31.	Thiết bị thông tin vô tuyến điện <i>Radio Communications Equipment (1)</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radio frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	QCVN 18:2022/ BTTTT (Ref: EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
32.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
33.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung <i>Immunity to fast transients test, common mode</i>	200 V ~ 5500 V	
34.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung <i>Immunity to radio frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
35.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Max: 250 V	
36.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	
37.	Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp <i>Sound and television broadcast receivers and associated equipment</i>	Thử nghiệm điện áp nhiễu tại đầu nối nguồn <i>Disturbance voltage test at the mains terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 13:2015 EN 55013:2013/ A1:2016 (*) CISPR 13:2009 EN 55013:2013 TCVN 7600:2010
38.		Thử nghiệm điện áp nhiễu tại đầu nối anten <i>Disturbance voltage test at the antenna terminals</i>	30 MHz ~ 2150 MHz	
39.		Thử nghiệm tín hiệu mong muốn và điện áp nhiễu tại đầu ra RF của thiết bị có sẵn hoặc lắp bổ sung bộ điều chế tín hiệu hình RF <i>Wanted signal and disturbance voltage test at the RF output of equipment with incorporated or with add-on RF video modulator</i>	30 MHz ~ 2150 MHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp <i>Sound and television broadcast receivers and associated equipment</i>	Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	30 MHz ~ 300 MHz	CISPR 13:2015 EN 55013:2013/ A1:2016 (*) CISPR 13:2009 EN 55013:2013 TCVN 7600:2010
41.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbances test</i>	30 MHz ~ 1000 MHz	
42.		Thử nghiệm công suất bức xạ <i>Radiated power test</i>	1 GHz ~ 18 GHz	
43.		Thử nghiệm nhiễu dẫn phương thức chung tại cổng viễn thông <i>Conducted common mode disturbance test at telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 22:2008 (*) EN 55022:2010 (*)
44.	Thiết bị thông tin hàng hải <i>Maritime navigation and radio communication equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ dẫn <i>Conducted emissions test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	QCVN 119:2019/ BTMTT (Ref. IEC 60945: 2002/Cor 1:2008; EN 60945: 2002)
45.		Thử nghiệm phát xạ bức xạ qua cổng vỏ <i>Radiated emissions from enclosure port test</i>	150 kHz ~ 2 GHz	
46.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với nhiều dẫn tần số vô tuyến <i>Immunity to conducted radio frequency disturbance test</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
47.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với nhiều bức xạ tần số vô tuyến <i>Immunity to radiated radiofrequencies test</i>	80 MHz ~ 2 GHz Đến/to: 30 V/m	
48.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với xung đột biến nhanh trên đường điện AC, đường tín hiệu và đường điều khiển <i>Immunity to fast transients test on AC power, signal and control lines</i>	200 V ~ 5500 V	
49.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với xung sét trên đường điện AC <i>Immunity to surges test on AC power lines</i>	250 V ~ 6600 V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Thiết bị thông tin hàng hải <i>Maritime navigation and radio communication equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với biến đổi nguồn ngắn hạn <i>Immunity to power supply short- term variation test</i>	Đến/to: 250 V	QCVN 119:2019/ BTTTT (Ref. IEC 60945: 2002/Cor 1:2008; EN 60945:2002)
51.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với lỗi nguồn <i>Immunity to power supply failure test</i>	Đến/to: 250 V	
52.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
53.	Công tơ điện <i>Electricity metering equipment</i>	Thử nghiệm khử nhiễu radio <i>Radio interference suppression test</i>	150 kHz ~ 6 GHz	TCVN 11345-11:2016 (IEC 62052-11:2003/ Amd 1:2016)
54.		Thử nghiệm bước xung quá độ nhanh <i>Fast transient burst test</i>	200 V ~ 5500 V	
55.		Thử nghiệm miễn nhiễm đột biến <i>Surge immunity test</i>	250 V ~ 6600 V	
56.		Thử nghiệm miễn nhiễm sóng dao động tắt dần <i>Damped oscillatory waves immunity test</i>	250 V ~ 6000 V	
57.		Thử nghiệm miễn nhiễm với trường điện từ tần số radio <i>Immunity to electromagnetic RF fields test</i>	80 MHz ~ 2 GHz Đến/to: 30 V/m	
58.		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn gây ra bởi trường điện từ tần số radio <i>Immunity to conducted disturbances, induced by RF fields test</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
59.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharges test</i>	2 kV ~ 25 kV	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Bộ chỉ thị cột bơm nhiên liệu <i>Indicator of fuel dispensers</i>	Thử nghiệm thay đổi điện áp nguồn <i>Immunity to voltage variations test</i>	Đến/to: 250 V	HDEC 129-BH2:2021 (Ref. ĐLVN 97:2017)
61.		Thử nghiệm giảm nguồn trong thời gian ngắn <i>Immunity to voltage dips, short interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
62.		Thử nghiệm nổ điện <i>Immunity to burst immunity test</i>	200 V ~ 5500 V	
63.		Thử nghiệm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
64.		Thử nghiệm cảm ứng điện từ <i>Immunity to Radiated Electromagnetic Field test</i>	80 MHz ~ 1 GHz Đến/to: 30 V/m	
65.	Thiết bị đa phương tiện <i>Multimedia equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ bức xạ <i>Radiated emissions test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	CISPR 32:2015/ Amd 1:2019 EN 55032:2015/ A11:2020 FCC Part 15B (10-01- 2023) CISPR 32:2015+ Cor 1:2016 EN 55032:2015/ AC:2016 QCVN 118:2018/BTTTT CISPR 32:2012 (*) EN 55032:2015 (*) EN 55032:2012/ AC:2013(*)
66.		Thử nghiệm phát xạ dẫn từ các cổng nguồn điện AC <i>Conducted emissions test from the AC mains power ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
67.		Thử nghiệm phát xạ dẫn chế độ không đối xứng <i>Asymmetric mode conducted emissions test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
68.		Thử nghiệm phát xạ dẫn ở điện áp vi sai <i>Conducted differential voltage emissions test</i>	30 MHz ~ 2150 MHz	
69.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	CISPR 35:2016 EN 55035:2017/ A11:2020
70.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu bức xạ liên tục tần số radio <i>Immunity to radiated electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
71.	Thiết bị đa phương tiện <i>Multimedia equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn liên tục tần số radio <i>Immunity to continuous conducted radio frequency disturbances test</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	CISPR 35:2016 EN 55035:2017/ A11:2020
72.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity to power frequency magnetic field test</i>	1 A/m ~ 1000 A/m	
73.		Thử nghiệm miễn nhiễm quá độ điện nhanh/bướu <i>Immunity to electrical fast transients/burst test</i>	200 V ~ 5500 V	
74.		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity to surge test</i>	250 V ~ 6600 V	
75.		Thử nghiệm miễn nhiễm với sụt và ngắt điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Max: 250 V	
76.		Thử nghiệm miễn nhiễm (băng rộng) với nhiễu dẫn <i>Broadband impulsive conducted disturbances test</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
77.	Thiết bị mạng viễn thông <i>Telecommunica tion network equipment</i>	Thử nghiệm nhiễu đầu nối điện lưới. <i>Conducted disturbance test at mains terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 8235:2009
78.		Thử nghiệm nhiễu dẫn phương thức chung tại cổng viễn thông. <i>Conducted common mode disturbance test at telecommunication ports test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
79.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ. <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 18 GHz	
80.		Thử nghiệm miễn nhiễm với trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radiated electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 2 GHz Đến/to: 30 V/m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
81.	Thiết bị mạng viễn thông <i>Telecommunica tion network equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	TCVN 8235:2009
82.		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn liên tục tần số vô tuyến <i>Immunity to conducted disturbance test</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
83.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung sét <i>Immunity to surge test</i>	250 V ~ 6600 V	
84.		Thử nghiệm miễn nhiễm với đột biến nhanh <i>Immunity to fast transient test</i>	200 V ~ 5500 V	
85.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity to voltage dips, short interruptions and voltage variations test</i>	Đến/to: 250 V	
86.	Thiết bị thông tin băng siêu rộng (UWB) <i>Ultra-Wide Band communication equipment (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vô thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập <i>Emissions test from the enclosure of ancillary equipment measured on a stand alone basis</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 94:2015/ BTXXX (Ref. EN 301 489-33 V1.1.1 (2009-02))
87.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC <i>Emissions test from the DC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
88.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC <i>Emissions test from the AC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
89.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC) <i>Harmonic current emissions test (AC mains input port)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Thiết bị thông tin băng siêu rộng (UWB) <i>Ultra-Wide Band communication equipment</i>	Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC) <i>Voltage fluctuations and flicker test (AC mains input port)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	QCVN 94:2015/ BTXXX (Ref. EN 301 489-33 V1.1.1 (2009-02))
91.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng viễn thông <i>Emissions test from the telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
92.		Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radio frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
93.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
94.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung <i>Immunity to fast transients test, common mode</i>	200 V ~ 5500 V	
95.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung <i>Immunity to radio frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz 0 V ~ 10 V	
96.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
97.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	
98.	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz ~ 40 GHz <i>Short Range Devices (SRD) operating on frequencies between 9 kHz and 40 GHz (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vô thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập <i>Emissions test from the enclosure of ancillary equipment measured on a stand alone basis</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 96:2015/ BTXXX (Ref. EN 301 489-3 V1.6.1 (2013-06))
99.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC <i>Emissions test from the DC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
100.	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz ~ 40 GHz <i>Short Range Devices (SRD) operating on frequencies between 9 kHz and 40 GHz (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC <i>Emissions test from the AC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 96:2015/ BTTTT (Ref. EN 301 489-3 V1.6.1 (2013-06))
101.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC) <i>Harmonic current emissions test (AC mains input port)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
102.		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC) <i>Voltage fluctuations and flicker test (AC mains input port)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	
103.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng viễn thông <i>Emissions test from the telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
104.		Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radio frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
105.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
106.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung <i>Immunity to fast transients test, common mode</i>	200 V ~ 5500 V	
107.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung <i>Immunity to radio frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
108.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
109.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
110.	Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng <i>Radio broadband data transmission equipment (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vô thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập <i>Emissions test from the enclosure of ancillary equipment measured on a stand alone basis</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 112:2017/ BTXXX (Ref. EN 301 489-17 V2.2.1 (2012-09))
111.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC <i>Emissions test from the DC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
112.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC <i>Emissions test from the AC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
113.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC) <i>Harmonic current emissions test (AC mains input port)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
114.		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC) <i>Voltage fluctuations and flicker test (AC mains input port)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	
115.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng viễn thông <i>Emissions test from the telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
116.		Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radio frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
117.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
118.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung <i>Immunity to fast transients test, common mode</i>	200 V ~ 5500 V	
119.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung <i>Immunity to radio frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
120.	Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng <i>Radio broadband data transmission equipment (1)</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	QCVN 112:2017/ BTTTT (Ref. EN 301 489-17 V2.2.1 (2012-09))
121.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	
122.	Thiết bị DECT <i>Digital Enhanced Cordless Telecommunica tions (DECT) equipment (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vô thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập <i>Emissions test from the enclosure of ancillary equipment measured on a stand alone basis</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 113:2017/ BTTTT (Ref. EN 301 489-6 V1.4.1 (2015-05))
123.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC <i>Emissions test from the DC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
124.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC <i>Emissions test from the AC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
125.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC) <i>Harmonic current emissions test (AC mains input port)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
126.		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC) <i>Voltage fluctuations and flicker test (AC mains input port)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	
127.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng viễn thông <i>Emissions test from the telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
128.		Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radio frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz 0 V/m ~ 30 V/m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
129.	Thiết bị DECT <i>Digital Enhanced Cordless Telecommunica tions (DECT) equipment (1)</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	QCVN 113:2017/ BTMTT (Ref. EN 301 489-6 V1.4.1 (2015-05))
130.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung <i>Immunity to fast transients test, common mode</i>	200 V ~ 5500 V	
131.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung <i>Immunity to radio frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
132.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
133.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	
134.	Thiết bị truyền dẫn vô tuyến cố định và thiết bị phụ trợ <i>Fixed radio links and ancillary equipment (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vô thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập <i>Emissions test from the enclosure of ancillary equipment measured on a stand alone basis</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 114:2017/ BTMTT (Ref. EN 301 489-4 V2.2.1) (2015-05))
135.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC <i>Emissions test from the DC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
136.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC <i>Emissions test from the AC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
137.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC) <i>Harmonic current emissions test (AC mains input port)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
138.		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC) <i>Voltage fluctuations and flicker test (AC mains input port)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
139.	Thiết bị truyền dẫn vô tuyến cố định và thiết bị phụ trợ <i>Fixed radio links and ancillary equipment (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng viễn thông <i>Emissions test from the telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 114:2017/ BTTTT (Ref. EN 301 489-4 V2.2.1) (2015-05))
140.		Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radio frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
141.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
142.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung <i>Immunity to fast transients test, common mode</i>	200 V ~ 5500 V	
143.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung <i>Immunity to radio frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
144.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
145.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	
146.	Thiết bị điện sử dụng trong môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ <i>Electrical equipment for residential, commercial and light-industrial environments</i>	Thử nghiệm phát xạ cổng vỏ <i>Emission test on enclosure port</i>	30 MHz ~ 1 GHz	IEC 61000-6-3:2010
147.		Thử nghiệm phát xạ của cổng nguồn AC/DC <i>Emission test of AC mains ports / DC power port</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
148.		Thử nghiệm nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance test</i>	0,15 kHz ~ 30 MHz	
149.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emissions test (I ≤ 16 A/phase)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
150.		Thử nghiệm nhấp nháy điện áp <i>Voltage changes/fluctuations & flicker test (I ≤ 16 A/phase)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
151.	Thiết bị điện sử dụng trong môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ <i>Electrical equipment for residential, commercial and light-industrial environments</i>	Thử nghiệm phát xạ cổng viễn thông <i>Emission test on telecommunications/ network port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-3:2010
152.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity to power frequency magnetic field test</i>	1 A/m ~ 1000 A/m	TCVN 7909-6-1:2019 (IEC 61000-6-1:2016)
153.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ tần số radio <i>Immunity to radio-frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
154.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
155.		Thử nghiệm miễn nhiễm với phương thức chung, tần số radio <i>Immunity to Radio-frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
156.		Thử nghiệm miễn nhiễm quá độ nhanh <i>Immunity to fast transients test</i>	200 V ~ 5500 V	
157.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Immunity to surge test</i>	250 V ~ 6600 V	
158.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
159.	Thiết bị điện sử dụng trong môi trường công nghiệp <i>Electrical equipment for industrial environments</i>	Thử nghiệm phát xạ cổng vỏ <i>Emission test on enclosure port</i>	30 MHz ~ 1 GHz	IEC 61000-6-4:2018
160.		Thử nghiệm phát xạ cổng nguồn AC điện áp thấp <i>Emission test on low voltage AC mains port</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
161.		Thử nghiệm phát xạ cổng mạng có dây <i>Emission test on wired network port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
162.	Thiết bị điện sử dụng trong môi trường công nghiệp <i>Electrical equipment for industrial environments</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity to power-frequency magnetic field test</i>	1 A/m ~ 1000 A/m	IEC 61000-6-2:2016
163.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ tần số radio <i>Immunity to radio-frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
164.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
165.		Thử nghiệm miễn nhiễm với phương thức chung, tần số radio <i>Immunity to Radio-frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
166.		Thử nghiệm miễn nhiễm quá độ nhanh <i>Immunity to fast transients test</i>	200 V ~ 5500 V	
167.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Immunity to surge test</i>	250 V ~ 6600 V	
168.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn điện áp <i>Voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
169.	Thiết bị tần số radio dùng trong công nghiệp, nghiên cứu khoa học và y tế (ISM) <i>Industrial, scientific and medical (ISM) radio frequency equipment</i>	Thử nghiệm điện áp nhiễu đầu nối <i>Terminal disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	TCVN 6988:2018 CISPR 11:2015/ Amd 2:2019 CISPR 11:2024
170.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ điện từ <i>Electromagnetic radiation disturbance test</i>	9 kHz ~ 18 GHz	
171.	Thiết bị y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm điện áp nhiễu đầu nối <i>Terminal disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 60601-1-2:2014 (EN 60601-1-2:2015)
172.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ điện từ <i>Electromagnetic radiation disturbance test</i>	9 kHz ~ 18 GHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
173.	Thiết bị y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emissions test ($I \leq 16$ A/phase)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	IEC 60601-1-2:2014 (EN 60601-1-2:2015)
174.		Thử nghiệm nhấp nháy điện áp <i>Voltage changes/fluctuations & flicker test ($I \leq 16$ A/phase)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	
175.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
176.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity to radiated electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
177.		Thử nghiệm miễn nhiễm bứu/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity to fast transient/ burst test</i>	200 V ~ 5500 V	
178.		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity to surge test</i>	250 V ~ 6600 V	
179.		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity to conducted disturbance test</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
180.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity to power frequency magnetic field test</i>	1 A/m ~ 1000 A/m	
181.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
182.	Thiết bị thu phát vô tuyến điện <i>Radio Telecommunica tions equipment</i>	Thử nghiệm dung sai tần số <i>Frequency tolerance</i>	9 kHz ~ 26,5 GHz	QCVN 47:2015/ BTTTT
183.		Thử nghiệm phát xạ giả <i>Spurious emission test</i>	9 kHz ~ 26,5 GHz Max: 7,94 W	
184.		Thử nghiệm phát xạ ngoài băng <i>Out-of-band emission test</i>	9 kHz ~ 26,5 GHz Max: 7,94 W	
185.		Thử nghiệm băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>	9 kHz ~ 26,5 GHz	
186.	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz ~ 25 MHz <i>Short range devices - radio equipment in the frequency between 9 kHz and 25 MHz</i>	Thử nghiệm mức công suất sóng mang máy phát <i>Transmitter carrier output levels test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	QCVN 55:2011/ BTTTT (Ref. EN 300 330 V1.2.2 (1999-05))
187.		Thử nghiệm dải tần cho phép của băng thông điều chế <i>Permitted frequency range of the modulation bandwidth test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
188.		Thử nghiệm phát xạ giả <i>Spurious emissions test</i>	9 kHz ~ 1 GHz	
189.		Thử nghiệm công suất bức xạ hiệu dụng <i>Effective radiated power test</i>	30 MHz ~ 1 GHz	
190.		Thử nghiệm chu kỳ hoạt động <i>Duty cycle test</i>	9 kHz ~ 1 GHz	
191.		Thử nghiệm phát xạ giả máy thu <i>Receiver spurious radiation test</i>	9 kHz ~ 1 GHz	
192.	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz ~ 1 GHz <i>Short Range Device (SRD) - Radio equipment to be used in the 25 MHz ~ 1 GHz frequency range</i>	Thử nghiệm sai số tần số. <i>Frequency error test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	QCVN 73:2013/ BTTTT (Ref. EN 300 220 V2.3.1 (2010-02))
193.		Thử nghiệm công suất trung bình dẫn. <i>Average power test (conducted)</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
194.		Thử nghiệm công suất phát xạ hiệu dụng. <i>Effective radiated power test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
195.		Thử nghiệm điều chế trải phổ. <i>Spread spectrum modulation test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
196.		Thử nghiệm công suất tức thời. <i>Transient power test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
197.	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz ~ 1 GHz <i>Short Range Device (SRD) - Radio equipment to be used in the 25 MHz ~ 1 GHz frequency range</i>	Thử nghiệm công suất kênh liền kề. <i>Adjacent channel power test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	QCVN 73:2013/ BT TTT (Ref. EN 300 220 V2.3.1 (2010-02))
198.		Thử nghiệm độ rộng băng tần điều chế. <i>Modulation bandwidth test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
199.		Thử nghiệm phát xạ không mong muốn trong miền giả. <i>Unwanted emissions in the spurious domain test</i>	30 MHz ~ 1 GHz	
200.		Thử nghiệm độ ổn định tần số dưới các điều kiện của điện áp. <i>Frequency stability under low voltage conditions test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
201.		Thử nghiệm chu kỳ hoạt động. <i>Duty Cycle test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
202.		Thử nghiệm độ nhạy máy thu <i>Receiver sensitivity test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
203.		Thử nghiệm ngưỡng LBT của thiết bị thu <i>Receiver LBT threshold test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
204.		Thử nghiệm nghẹt <i>Blocking test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
205.		Thử nghiệm phát xạ giả máy thu <i>Receiver spurious radiation test</i>	25 MHz ~ 1 GHz	
206.	Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz ~ 2000 MHz <i>Cordless audio devices in the range 25 MHz ~ 2000 MHz</i>	Băng tần II: Thử nghiệm công suất bức xạ hiệu dụng <i>Band II: Effective radiated power test (e.r.p.)</i>	25 MHz ~ 2 GHz	QCVN 91:2015/ BT TTT (Ref. EN 301 357-1 V1.4.1 (2008-09))
207.		Băng tần II: Thử nghiệm độ rộng băng chiếm dụng <i>Band II: Occupied bandwidth test</i>	25 MHz ~ 2 GHz	
208.		Băng tần II: Thử nghiệm sai số tần số <i>Band II: Frequency error test</i>	25 MHz ~ 2 GHz	
209.		Băng tần II: Thử nghiệm thời gian tạm dừng của máy phát <i>Band II: Transmitter timeout test</i>	25 MHz ~ 2 GHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
210.	Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz ~ 2000 MHz <i>Cordless audio devices in the range 25 MHz ~ 2000 MHz</i>	Băng tần II: Thử nghiệm phát xạ giả bức xạ <i>Band II: Radiated spurious emissions test</i>	25 MHz ~ 2 GHz	QCVN 91:2015/ BTXXX (Ref. EN 301 357-1 V1.4.1 (2008-09))
211.		Không phải băng tần II: Thử nghiệm sai số tần số <i>Other than Band II: Frequency error test</i>	25 MHz ~ 2 GHz	
212.		Không phải băng tần II: Thử nghiệm công suất sóng mang <i>Other than Band II: Carrier power test</i>	25 MHz ~ 2 GHz Max: 7,94 W	
213.		Không phải băng tần II: Thử nghiệm băng thông kênh <i>Other than Band II: Channel bandwidth test</i>	25 MHz ~ 2 GHz	
214.		Không phải băng tần II: Thử nghiệm phát xạ giả và bức xạ vỏ máy <i>Other than Band II: Spurious emissions and cabinet radiation test</i>	25 MHz ~ 2 GHz	
215.		Không phải băng tần II: Thử nghiệm khóa đóng tắt máy phát âm thanh không dây <i>Other than Band II: Cordless audio transmitter shutoff test</i>	25 MHz ~ 2 GHz	
216.	Thiết bị vô tuyến nghiệp dư <i>Amateur radio equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ dẫn không mong muốn <i>Unwanted conducted emissions test</i>	20 Hz ~ 26,5 GHz	QCVN 56:2011/ BTXXX (Ref. EN 301 783-1 V1.2.1 (2010-07))
217.		Thử nghiệm phát xạ bức xạ không mong muốn <i>Unwanted radiated emissions test</i>	20 Hz ~ 26,5 GHz	
218.		Thử nghiệm miễn nhiễm RF dẫn <i>Conducted RF immunity test</i>	20 Hz ~ 26,5 GHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
219.	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây dải tần 1,3 GHz ~ 50 GHz <i>Wireless digital video link equipment in the 1,3 GHz ~ 50 GHz frequency range</i>	Thử nghiệm công suất đầu ra máy phát <i>Rated output power test</i>	1,3 GHz ~ 26,5 GHz Max: 7,94 W	QCVN 92:2015/ BTTTT (Ref. EN 302 064-2 V1.1.1 (2004-04))
220.		Thử nghiệm phát xạ giả máy phát <i>Transmitte spurious emissions test</i>	25 MHz ~ 26,5 GHz	
221.		Thử nghiệm phát xạ giả máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>	25 MHz ~ 26,5 GHz	
222.	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây <i>Wireless digital video link equipment (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vô thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập <i>Emissions test from the enclosure of ancillary equipment measured on a stand alone basis</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 93:2015/ BTTTT (Ref. EN 301 489-28 V1.1.1 (2004-09))
223.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC <i>Emissions test from the DC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
224.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC <i>Emissions test from the AC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
225.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC) <i>Harmonic current emissions test (AC mains input port)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
226.		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC) <i>Voltage fluctuations and flicker test (AC mains input port)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	
227.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng viễn thông <i>Emissions test from the telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
228.		Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radio frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
229.	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây <i>Wireless digital video link equipment (1)</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	QCVN 93:2015/ BTXXX (Ref. EN 301 489-28 V1.1.1 (2004-09))
230.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung <i>Immunity to fast transients test, common mode</i>	200 V ~ 5500 V	
231.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung <i>Immunity to radio frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
232.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
233.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	
234.	Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA) <i>Terrestrial Trunked Radio (TETRA) equipment (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vô thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập <i>Emissions test from the enclosure of ancillary equipment measured on a stand alone basis</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 100:2015/ BTXXX (Ref. EN 301 489-18 V1.3.1 (2002-08))
235.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC <i>Emissions test from the DC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
236.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC <i>Emissions test from the AC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
237.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC) <i>Harmonic current emissions test (AC mains input port)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
238.		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC) <i>Voltage fluctuations and flicker test (AC mains input port)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
239.	Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA) <i>Terrestrial Trunked Radio (TETRA) equipment (1)</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng viễn thông <i>Emissions test from the telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 100:2015/ BTTTT (Ref. EN 301 489-18 V1.3.1 (2002-08))
240.		Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radio frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
241.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
242.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung <i>Immunity to fast transients test, common mode</i>	200 V ~ 5500 V	
243.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung <i>Immunity to radio frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
244.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
245.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	
246.	Thiết bị điện, điện tử <i>Electrical, electronic equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với hiện tượng phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	2 kV ~ 25 kV	TCVN 7909-4-2:2015 (IEC 61000-4-2:2008)
247.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với trường điện từ bức xạ tần số vô tuyến <i>Radiated, radio-frequency, electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	TCVN 7909-4-3:2015 IEC 61000-4-3:2020
248.		Thử nghiệm miễn nhiễm bức/ quá độ nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	200 V ~ 5500 V	IEC 61000-4-4:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
249.	Thiết bị điện, điện tử <i>Electrical, electronic equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với xung <i>Surge immunity test</i>	250 V ~ 6600 V	TCVN 8241-4-5: 2009 IEC 61000-4-5:2014 /Amd 1:2017
250.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với nhiễu dẫn cảm ứng bởi trường tần số vô tuyến <i>Immunity to conducted disturbances, induced by radio-frequency fields test</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	TCVN 7909-4-6:2015 IEC 61000-4-6:2023
251.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với từ trường tần số công nghiệp <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	1 A/m ~ 1000 A/m	TCVN 7909-4-8:2015 (IEC 61000-4-8:2009)
252.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với các hiện tượng sụt áp, gián đoạn ngắn và biến đổi điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	Đến/to: 250 V	TCVN 8241-4-11:2009 IEC 61000-4-11:2020/ Cor 2:2022
253.		Thử nghiệm miễn nhiễm với sóng dao động <i>Ring wave immunity test</i>	250 V ~ 6000 V	IEC 61000-4-12:2017
254.		Thử nghiệm phát xạ dòng điện hài <i>Harmonic current emissions test</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	TCVN 7909-3-2:2020 IEC 61000-3- 2:2018/ Amd 2:2024 IEC 61000-3- 2:2018 IEC 61000-3- 2:2014
255.		Thử nghiệm thay đổi điện áp, biến động điện áp và nhấp nháy <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	TCVN 7909-3-3:2020 IEC 61000-3- 3:2013/ Amd 2:2021/ Cor 1:2022 IEC 61000-3- 3:2013
256.		Thử nghiệm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance test</i>	9 kHz ~ 300 MHz	TCVN 6989-2-1:2010 CISPR 16-2-1:2014 CISPR 16-2- 1:2014/ Cor 1:2020 CISPR 16-2- 1:2014/ Amd 1:2017
257.		Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	30 MHz ~ 1000 MHz	TCVN 6989-2-2:2008 CISPR 16-2-2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
258.	Thiết bị điện, điện tử <i>Electrical, electronic equipment</i>	Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	9 kHz ~ 18 GHz	TCVN 6989-2-3:2010 CISPR 16-2- 3:2016/ Amd 2:2023
259.		Thử nghiệm miễn nhiễm hài và hài trung gian bao gồm cả tín hiệu nguồn tại cổng nguồn xoay chiều, tần số thấp <i>Harmonics and interharmonics including mains signalling at a.c power port, low frequency immunity test</i>	16A 2 kHz (nguồn/ <i>source</i> 50 Hz) 2,4 kHz (nguồn/ <i>source</i> 60 Hz)	IEC 61000-4-13:2002+ A1:2009+A2:2015
260.	Thiết bị chiếu sáng <i>Lighting equipment</i>	Thử nghiệm mật độ dòng điện cảm ứng <i>Induced curent density test</i>	20 kHz ~ 10 MHz	IEC 62493:2009 TCVN 10344:2014
261.	Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz ~ 2000 MHz <i>Cordless audio devices operating on frequencies between 25 MHz and 2000 MHz</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng vô thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập <i>Emissions test from the enclosure of ancillary equipment measured on a stand-alone basis</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 130:2022/ BTTTT (Ref. EN 301 489-9 V2.1.1 (2017-03))
262.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC <i>Emissions test from the DC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
263.		Thử nghiệm phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC <i>Emissions test from the AC mains power input/output port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
264.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC) <i>Harmonic current emissions test (AC mains input port)</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
265.		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC) <i>Voltage fluctuations and flicker test (AC mains input port)</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
266.	Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz ~ 2000 MHz <i>Cordless audio devices operating on frequencies between 25 MHz and 2000 MHz</i>	Thử nghiệm phát xạ từ cổng viễn thông <i>Emissions test from the telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 130:2022/ BT TTTT (Ref. EN 301 489-9 V2.1.1 (2017-03))
267.		Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến <i>Immunity to radio frequency electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
268.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	
269.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung <i>Immunity to fast transients test, common mode</i>	200 V ~ 5500 V	
270.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung <i>Immunity to radio frequency test, common mode</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	
271.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Immunity to voltage dips and interruptions test</i>	Đến/to: 250 V	
272.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	
273.	Thiết bị mạng viễn thông <i>Telecommunica tion network equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	2 kV ~ 25 kV	EN 300386 V2.1.0 (2016-04)
274.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với đột biến nhanh <i>Immunity to fast transients, burst test</i>	200 V ~ 5500 V	
275.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với quá áp <i>Immunity to surges test</i>	250 V ~ 6600 V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
276.	Thiết bị mạng viễn thông <i>Telecommunica tion network equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với tín hiệu nhiễu dẫn liên tục <i>Immunity to continuous conducted signals test</i>	150 kHz ~ 80 MHz Đến/to: 10 V	EN 300386 V2.1.0 (2016-04)
277.		Thử nghiệm miễn nhiễm trong trường điện từ bức xạ <i>Immunity to radiated electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Đến/to: 30 V/m	
278.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với nhiều nguồn cung cấp <i>Immunity to power supply disturbance test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
279.		Thử nghiệm nhiễu dẫn <i>Conducted emission test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
280.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Current harmonics emission test</i>	220/380 V 230/240 V 240/415 V 50/60 Hz	
281.		Thử nghiệm biến động điện áp (nhấp nháy) <i>Voltage fluctuations (Flickers) test</i>	220 V ~ 250 V 50 Hz	
282.		Thử nghiệm phát xạ: mạng có dây và cổng viễn thông <i>Emission test: wired network and telecommunication ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
283.		Thử nghiệm phát xạ bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam Standards*
- QCVN: Quy Chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Technical specification*
- ĐLVN: Đo Lường Việt Nam/ *Method developed by Vietnam metrology institute*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/ *The International Organization for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Standard*
- CISPR: *The Comité International Spécial des Perturbations Radioélectriques International Special Committee on Radio Interference./.*
- Ref.: /*Reference*
- Amd: *Amendment*
- Cor: *Technical Corrigendum*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ/ *EMC testing laboratory*

- (*): Phiên bản tiêu chuẩn phương pháp thử hết hiệu lực/ *withdraw test method standard*
- (1): Không áp dụng đối với thiết bị vô tuyến và phụ trợ sử dụng cho phương tiện vận tải/ *Not applicable for radio and ancillary equipment for vehicular use*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

